

<p><b>THÉP CÁN NÓNG</b>  <b>RAY ĐƯỜNG SẮT HẸP</b></p> <p>Cỡ, thông số kích thước</p>	<p><b>TCVN</b>  <b>1652 — 75</b></p>
	<p>Có hiệu lực  từ 1-7-1976</p>

Tiêu chuẩn này áp dụng cho ray có các kiểu sau :

R 8 ( 8 kg trên 1 m chiều dài),

R 11 (11 kg trên 1 m chiều dài),

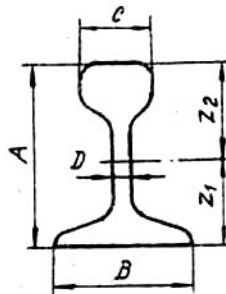
R 15 (15 kg trên 1 m chiều dài),

R 18 (18 kg trên 1 m chiều dài),

R 24 (24 kg trên 1 m chiều dài),

để làm đường sắt hẹp.

1. Các kích thước và số liệu tính toán phải tương ứng với chỉ dẫn trong hình 1 và bảng 1.



Hình 1

Bảng 1

Kiểu ray	Kích thước, mm				Diện tích mặt cắt ngang, $F \text{ cm}^2$	Khoảng cách đường trung tâm		Mô-men quán tính $I_x \text{ cm}^4$	Mômen cản		Mô-men quán tính, $I_y \text{ cm}^4$	Mômen cản của ray $W_3 = \frac{I_y}{B/2} \text{ cm}^3$	Khối lượng lý thuyết 1 m chiều dài kg
	A	B	C	D		Đến chân ray, $Z_1 \text{ cm}$	Đến đầu ray, $Z_2 \text{ cm}$		Theo phần dưới của chân	Theo phần trên của chân			
									$W_1 = \frac{I_x}{Z_1} \text{ cm}^3$	$W_2 = \frac{I_x}{Z_2} \text{ cm}^3$			
R 8	65	54	25	7,0	10,76	2,89	3,61	59,3	20,60	16,40	9,62	3,56	8,42
R 11	80,5	66	32	7,0	14,31	3,86	4,09	125	31,70	30,50	15,10	4,58	11,20
R 15	91,0	76	37	7,0	18,80	4,35	4,75	222	51,00	46,60	30,20	7,94	14,72
R 18	90,0	80	40	10,0	23,07	4,29	4,71	240	56,10	51,00	41,10	10,30	18,06
R 24	107	92	51	10,9	31,24	5,305	5,395	486	91,64	90,12	80,46	17,49	24,46

2. Chiều dài của ray quy định như sau :

- R 8 — từ 5 m đến 10 m ;
- R 11 — từ 6 m đến 10 m ;
- R 15 — từ 6 m đến 12 m ;
- R 18 — từ 7 m đến 12 m ;
- R 24 — từ 7 m đến 12 m.

Chú thích :

1. Chiều dài quy ước, bội số chiều dài quy ước và chiều dài dùng làm đường cong phải được ghi rõ trong hợp đồng.
2. Tỷ lệ khối lượng giao hàng của những đoạn ray ngắn hơn 4 m được quy định trong hợp đồng.
3. Phân phối kim loại theo mặt cắt ngang phải phù hợp với quy định trong bảng 2.

Bảng 2

Kiểu ray	Phân phối kim loại theo diện tích mặt cắt ray %		
	Đầu	Thân	Chân
R 8	34,30	24,90	40,80
R 11	42,90	23,30	33,80
R 15	45,60	20,00	34,40
R 18	43,90	19,30	36,80
R 24	44,36	22,68	32,96

4. Sai lệch cho phép theo kích thước của ray phải phù hợp với bảng 3.

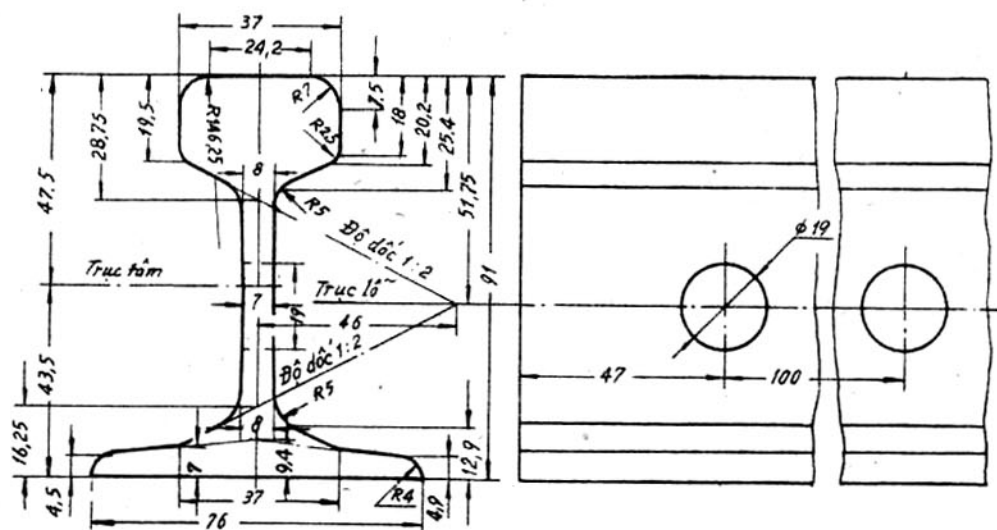
mm

Bảng 3

Số thứ tự	Bộ phận ray	Sai lệch cho phép
1	Chiều cao ray	+ 1
		- 0,75
2	Chiều rộng đầu	± 0,75
3	Chiều dày thân	+ 0,75
		- 0,25
4	Chiều rộng chân	± 2,0
5	Khoảng cách giữa các lỗ bulông	± 0,75
6	Khoảng cách từ lỗ bulông đến mặt mút	± 0,75
7	Kích thước lỗ bulông	± 0,75
8	Chiều cao tấm áp	± 0,50
9	Chiều dài	± 10

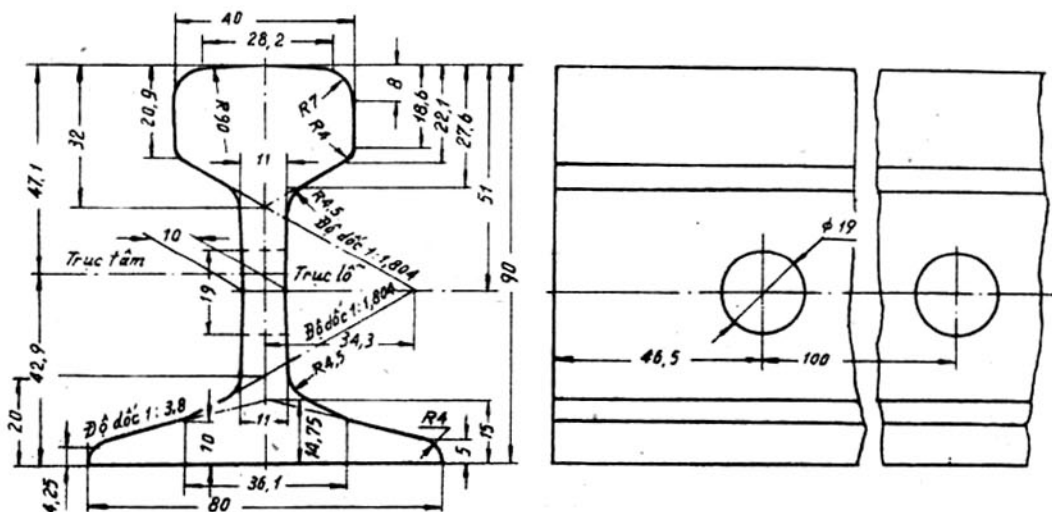


### Ray kiểu R15



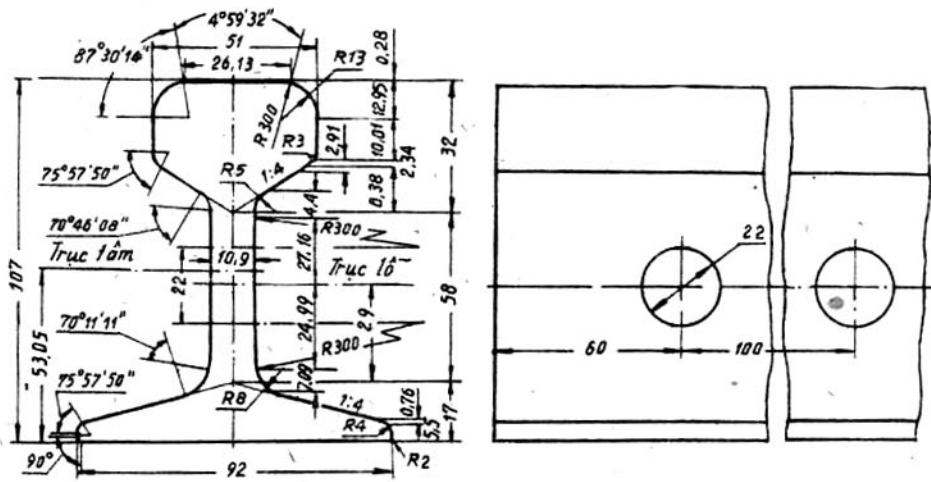
Hình 4

### Ray kiểu R18



Hình 5

Ray kiểu R24



Hình 6